KPMG

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	
	Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 8 năm 2015.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên (*từ 23/6/2016*)
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên (*từ 23/6/2016*)
	Ông Lê Văn Hướng	Ủy viên (*từ 23/6/2016*)
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên (*từ 23/6/2016*)
	Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên (*từ 23/6/2016*)
	Ông Hitoshi Kato	Ủy viên (*từ 23/6/2016*)
	Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên (*đến 22/6/2016*)
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên (*đến 22/6/2016*)
	Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên (*đến 22/6/2016*)
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên (*đến 22/6/2016*)
	Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên (*đến 22/6/2016*)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100107370 - C.T.C.P
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Hoàn thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế quan

Trong kỳ kế toán năm trước, Công ty mẹ đã quyết định tạm thời không ghi nhận khoản thuế nhập khẩu chưa được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu, mà sẽ chỉ hạch toán số thuế được hoàn khi thực nhận do với những thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng nhận được khoản hoàn thuế nhập khẩu trên là không chắc chắn. Như được trình bày trong Thuyết minh 19 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã nhận được một khoản hoàn thuế nhập khẩu trị giá 198.842 triệu VND cho một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu trong năm 2015 theo quyết định của các chi cục Hải quan địa phương. Tuy nhiên, thay vì ghi nhận khoản hoàn thuế này trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ quyết định ghi nhận khoản thuế này bằng cách ghi giảm Thuế và các khoản phải thu Nhà nước trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Nếu Công ty mẹ ghi nhận khoản hoàn thuế này trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước sẽ tăng 198.842 triệu VND, lợi nhuận trước thuế sẽ tăng 198.842 triệu VND, đồng thời chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế phải nộp Nhà nước tăng tương ứng theo thuế suất hiện hành.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 16-02-122-SXR

M.S.D.N: 0100112042-C.T. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**22.817.364.512.047**	**20.137.430.366.005**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**8.092.860.834.131**	**7.778.553.550.138**
Tiền	111		2.483.360.834.131	3.145.452.550.138
Các khoản tương đương tiền	112		5.609.500.000.000	4.633.101.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.174.050.652.210**	**6.533.661.859.378**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	4.856.195.443.456	4.905.852.906.726
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.541.318.102	5.235.252.028
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.306.313.890.652	1.622.573.700.624
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**6.890.900.267.648**	**4.993.502.030.695**
Hàng tồn kho	141		6.947.922.611.204	5.075.325.654.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.022.343.556)	(81.823.623.514)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.659.552.758.058**	**831.712.925.794**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.302.232.820	87.404.266.200
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		453.915.926.308	173.752.093.745
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.056.274.547.447	521.865.661.137
Tài sản ngắn hạn khác	155	12	42.060.051.483	48.690.904.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**8.845.074.632.869**	**8.832.264.458.106**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**191.790.000**
Phải thu dài hạn khác	216		-	191.790.000
Tài sản cố định	**220**		**386.117.347.813**	**365.115.469.343**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	71.671.145.877	49.171.858.261
Nguyên giá	222		226.892.408.790	195.997.085.457
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.221.262.913)	(146.825.227.196)
Tài sản cố định vô hình	227	14	314.446.201.936	315.943.611.082
Nguyên giá	228		503.729.135.215	479.355.329.753
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.282.933.279)	(163.411.718.671)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**3.701.899.091**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.701.899.091
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**8.109.341.920.323**	**8.036.002.244.521**
Đầu tư vào công ty con	251		8.657.835.827.092	8.657.835.827.092
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.270.858.550.840	1.270.858.550.840
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.925.265.209.809)	(1.998.604.885.611)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**349.615.364.733**	**427.253.055.151**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	300.683.415.502	329.997.336.120
Tài sản dài hạn khác	268	12	48.931.949.231	97.255.719.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**31.662.439.144.916**	**28.969.694.824.111**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**14.611.882.679.581**	**16.578.581.476.284**
Nợ ngắn hạn	**310**		**14.611.882.679.581**	**16.370.311.876.284**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	8.193.615.300.665	6.696.980.928.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		197.658.973.347	121.580.098.470
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	222.077.995.661	1.843.822.041
Phải trả người lao động	314		13.333.933.924	16.078.891.996
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.443.916.695	23.168.472.087
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	456.904.357.257	44.902.824.742
Vay ngắn hạn	320	21	4.052.723.946.709	7.069.834.224.697
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.193.514.774	18.529.444.982
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	22	1.424.930.740.549	2.377.393.168.988
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**208.269.600.000**
Vay dài hạn	338		-	208.269.600.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**17.050.556.465.335**	**12.391.113.347.827**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**17.050.556.465.335**	**12.391.113.347.827**
Vốn cổ phần	411	24	11.388.132.350.000	10.700.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*11.388.132.350.000*	*10.700.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.004.250.250.509	164.462.417
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.261.509.635	(244.570.817)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.654.912.355.191	1.691.193.456.227
- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.643.687.375.775*	*1.691.193.456.227*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.011.224.979.416*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**31.662.439.144.916**	**28.969.694.824.111**

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**38.193.590.316.742**	**58.508.316.123.720**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**36.953.407.973.251**	**56.492.728.281.140**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**1.240.182.343.491**	**2.015.587.842.580**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	676.776.023.682	384.945.118.810
Chi phí tài chính	22	30	115.010.392.261	1.213.584.753.884
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*109.302.871.871*	*116.915.439.205*
Chi phí bán hàng	25	31	655.968.320.044	686.426.007.448
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 25}	**30**		**1.145.979.654.868**	**500.522.200.058**
Thu nhập khác	31		12.974.151.302	23.005.380.630
Chi phí khác	32		3.102.582.360	27.817.292.546
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**9.871.568.942**	**(4.811.911.916)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.155.851.223.810**	**495.710.288.142**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**144.626.244.394**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**1.011.224.979.416**	**495.710.288.142**

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**1.155.851.223.810**	**495.710.288.142**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	34.267.250.325	25.627.128.980
Các khoản dự phòng	03	(98.140.955.760)	753.848.664.475
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(40.165.286.376)	65.452.950.999
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(502.660.026.987)	(307.537.388.530)
Chi phí lãi vay	06	109.302.871.871	116.915.439.205
Các khoản điều chỉnh khác	07	(958.392.153.339)	-
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(299.937.076.456)**	**1.150.017.083.271**
Biến động các khoản phải thu	09	(825.895.379.884)	653.133.744.223
Biến động hàng tồn kho	10	(1.872.596.956.995)	1.116.180.721.037
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.050.705.885.490	2.260.387.852.689
Biến động chi phí trả trước	12	9.415.953.998	57.600.903.875
		(938.307.573.847)	**5.237.320.305.095**
Tiền lãi vay đã trả	14	(113.895.827.263)	(113.715.948.380)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(1.394.083.999)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.231.850.000)	(5.483.278.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.058.829.335.109)**	**5.118.121.077.815**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(52.903.481.186)	(1.597.029.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	454.545
Tiền thu hồi cho vay	24	54.954.623.029	60.935.078.906
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	561.665.158.532	632.992.178.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**563.716.300.375**	**692.330.682.709**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	4.039.370.548.092	-
Tiền thu từ đi vay	33	26.331.489.740.840	30.176.232.027.414
Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.561.204.466.406)	(34.044.030.951.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**809.655.822.526**	**(3.867.798.923.781)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**314.542.787.792**	**1.942.652.836.743**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.778.553.550.138**	**6.401.720.318.395**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(235.503.799)**	**(204.238.662)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	**70**	**8.092.860.834.131**	**8.344.168.916.476**

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ có 66 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 23 công ty con khác (1/1/2016: 66 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh 15(a) và 5 công ty liên kết (1/1/2016: 5 công ty liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh 15(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ có 214 nhân viên (1/1/2016: 212 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay) : dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị 5 – 15 năm
- Phương tiện vận chuyển 8 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 – 6 năm
- Tài sản cố định khác 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(g) Các khoản đầu tư

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Trong số các công ty con của Công ty mẹ có công ty hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng CTCP Bảo hiểm Petrolimex ("PJICO"). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại công ty con này thông qua việc PJICO sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank"). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Theo đó, Công ty mẹ đang thực hiện thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết cách thức sáp nhập.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về "Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu". Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn đã phát hành nhưng chưa thu tiền này được hạch toán như một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 10);
- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.409.604 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 10); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Công ty mẹ đã thu được số tiền này.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	408.890.000	316.868.000
Tiền gửi ngân hàng	2.482.951.944.131	3.145.135.682.138
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	*1.685.707.397.559*	*2.185.442.448.068*
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.609.500.000.000	4.633.101.000.000
	8.092.860.834.131	7.778.553.550.138

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.041.045.336.949	3.166.453.085.897
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (PLS) (i)	1.308.289.315.658	1.339.501.930.337
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	261.777.355.623	193.462.187.356
Totsa Total Oil Trading SA	87.956.827.026	59.168.544.479
Lao State Fuel Company (LSFC)	53.763.263.919	64.051.417.683
Bright Victory MK Petro I/E Co., Ltd.	40.899.397.943	-
Công ty Xuất nhập khẩu Sok Kong	40.586.824.240	79.485.286.885
Kampuchea Tela Co., Ltd.	21.787.630.464	3.730.454.089
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	89.491.634	-
	4.856.195.443.456	4.905.852.906.726

(i) Bao gồm trong khoản phải thu của PLS tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 1.303.892 triệu VND là các khoản nợ bị quá hạn từ 5 đến 18 tháng (1/1/2016: 1.057.929 triệu VND quá hạn từ 2 đến 12 tháng). Ban lãnh đạo Công ty mẹ đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu này cùng với khoản đầu tư dài hạn vào công ty và trích lập dự phòng phù hợp để phản ánh rủi ro mất vốn tối đa cũng như trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của Công ty mẹ trong trường hợp PLS phá sản.

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.308.289.315.658	1.339.501.930.337
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	261.777.355.623	193.462.187.356
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	89.491.634	-
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.041.045.336.949	3.166.453.085.897
Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	*675.562.285.169*	*842.491.410.500*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	*446.781.976.020*	*632.122.156.302*
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	*189.314.083.382*	*136.837.188.964*
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	*176.448.566.044*	*188.706.413.373*
Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	*163.714.622.258*	*175.218.707.905*
Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	*153.702.851.419*	*111.926.559.218*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	*113.774.828.379*	*116.612.648.318*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	*107.720.887.503*	*94.177.200.984*
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	*102.603.651.089*	*102.795.965.999*
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	*89.686.009.841*	*34.782.683.222*
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	*84.456.128.548*	*88.657.838.804*
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	*84.351.315.162*	*72.933.485.686*
Công ty Xăng dầu Long An	*66.881.086.441*	*84.849.108.322*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*63.004.315.188*	*67.291.006.070*
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	*54.778.908.054*	*7.664.214.476*
Công ty Xăng dầu Nghệ An	*54.500.740.565*	*20.510.419.763*
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	*47.595.457.899*	-
Công ty Xăng dầu Yên Bái	*45.061.627.260*	*28.984.754.325*
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	*43.873.004.006*	*17.523.524.688*
Công ty Xăng dầu Lào Cai	*38.283.896.029*	*30.272.615.175*
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	*33.568.969.256*	*33.581.616.496*
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	*32.842.844.499*	*35.861.441.324*
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	*24.276.800.889*	*20.876.048.616*
Công ty Xăng dầu Điện Biên	*23.064.301.480*	*20.074.447.791*
Công ty Xăng dầu Bình Định	*22.681.385.738*	*31.493.138.868*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	*22.201.476.149*	*12.569.905.110*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	*18.511.889.215*	*13.469.987.458*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	*16.277.652.689*	*38.555.614.698*
Công ty Xăng dầu Lai Châu	*15.323.048.246*	*11.090.626.138*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	*10.064.556.197*	*24.778.214.765*
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	*6.119.075.012*	*15.734.349.586*
Công ty Xăng dầu Thái Bình	*5.541.895.063*	*9.553.009.667*
Công ty Xăng dầu Bến Tre	*4.391.443.746*	*7.767.549.638*
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	*4.083.758.514*	*9.149.104.599*
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	*13.687.696.403*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	-	*8.648.477.268*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	*3.466.114.487*
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	*1.737.840.891*
	4.611.201.499.864	4.699.417.203.590

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, chịu lãi 6%/năm trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên vận đơn.

10. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.050.475.898.188	1.397.628.308.188
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa	186.583.220.712	85.088.064.279
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10	22.909.006.508	22.963.672.739
Phải thu khác	18.862.803.676	29.233.585.352
Lãi tiền gửi dự thu	10.348.589.953	9.754.156.047
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	9.031.165.500	67.932.619.200
Phải thu các công ty con không thuộc Khối xăng dầu	4.911.913.460	7.871.900.404
Tạm ứng	3.191.292.655	2.101.394.415
	1.306.313.890.652	1.622.573.700.624

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng Chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư của khoản lỗ lũy kế sẽ được bù trừ này là 1.050.475.898.188 VND (1/1/2016: 1.050.475.898.188 VND). Trong tháng 8 năm 2016, số dư này đã được bù trừ toàn bộ.

- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 trước đây được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã ghi giảm phần vốn thiếu hụt và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa này dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHĐT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCDN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu (đây là số cổ phiếu đã được phát hành cho Nhà nước và chưa tính đến số lượng cổ phiếu tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên).

11. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	795.562.624.124	-	651.385.929.691	(5.660.549.185)
Hàng hóa	6.152.359.987.080	(57.022.343.556)	4.423.939.724.518	(76.163.074.329)
	6.947.922.611.204	(57.022.343.556)	5.075.325.654.209	(81.823.623.514)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 740.599 triệu VND hàng hóa (1/1/2016: 545.669 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

12. Tài sản khác – ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản ngắn hạn khác – ủy thác đầu tư	42.060.051.483	48.690.904.712
Tài sản dài hạn khác – ủy thác đầu tư	48.931.949.231	97.255.719.031

Khoản ủy thác đầu tư phản ánh các khoản tiền Công ty mẹ ủy thác cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, một công ty liên kết của Công ty mẹ, cho các công ty xăng dầu thành viên của Công ty mẹ vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác đầu tư này có thời hạn ủy thác bằng thời hạn của từng hợp đồng cho vay giữa Bên đi vay và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, và lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex được hưởng phí ủy thác 1%, chính là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng và lãi suất ủy thác.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	40.006.199.322	6.792.271.707	16.938.302.727	132.157.111.701	103.200.000	195.997.085.457
Mua trong kỳ	63.713.190	21.221.441.222	-	3.077.943.000	-	24.363.097.412
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.457.405.921	74.820.000	-	-	-	6.532.225.921
Số dư cuối kỳ	46.527.318.433	28.088.532.929	16.938.302.727	135.235.054.701	103.200.000	226.892.408.790
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.849.757.447	4.698.320.995	12.716.117.835	102.457.830.919	103.200.000	146.825.227.196
Khấu hao trong kỳ	646.079.234	1.335.318.191	560.970.567	5.853.667.725	-	8.396.035.717
Số dư cuối kỳ	27.495.836.681	6.033.639.186	13.277.088.402	108.311.498.644	103.200.000	155.221.262.913
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	13.156.441.875	2.093.950.712	4.222.184.892	29.699.280.782	-	49.171.858.261
Số dư cuối kỳ	19.031.481.752	22.054.893.743	3.661.214.325	26.923.556.057	-	71.671.145.877

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 98.111 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 95.141 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	216.496.103.958	253.443.694.795	5.860.531.000	3.555.000.000	479.355.329.753
Mua trong kỳ	-	24.373.805.462	-	-	24.373.805.462
Số dư cuối kỳ	216.496.103.958	277.817.500.257	5.860.531.000	3.555.000.000	503.729.135.215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.645.029.693	153.316.343.906	991.240.864	2.459.104.208	163.411.718.671
Khấu hao trong kỳ	1.972.452.779	23.430.529.334	291.425.312	176.807.183	25.871.214.608
Số dư cuối kỳ	8.617.482.472	176.746.873.240	1.282.666.176	2.635.911.391	189.282.933.279
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	209.851.074.265	100.127.350.889	4.869.290.136	1.095.895.792	315.943.611.082
Số dư cuối kỳ	207.878.621.486	101.070.627.017	4.577.864.824	919.088.609	314.446.201.936

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, có các tài sản với nguyên giá 20.862 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 10.556 triệu VND).

15. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2016 % sở hữu	30/6/2016 % quyền biểu quyết	30/6/2016 Giá gốc VND	30/6/2016 Dự phòng VND	30/6/2016 Giá trị hợp lý VND	1/1/2016 % sở hữu	1/1/2016 % quyền biểu quyết	1/1/2016 Giá gốc VND	1/1/2016 Dự phòng VND	1/1/2016 Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex (i)	Hà Nội	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(332.786.993.099)	(*)	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(365.006.241.827)	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.958.125.376.120	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	2.306.307.539.247
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	584.940.405.327	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	606.739.426.643
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	341.276.582.389	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	350.756.487.455
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	(1.573.277.835.003)	(*)	100,00%	100,00%	287.897.418.502	(1.613.746.405.149)	(*)
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	51,00%	51,00%	107.576.383.673	(10.406.315.686)	(*)	51,00%	51,00%	107.576.383.673	(8.397.582.329)	(*)
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(8.794.066.021)	60.056.259.938	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(11.454.656.306)	58.475.832.045
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	44.419.752.000	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	64.161.864.000
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (iii)	TP. Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	27.136.909.260	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	40.505.827.793
15	Công ty CP Xây lắp I (iii)	Hà Nội	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)
16	Công ty CP Xây lắp III (iii)	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	12.450.000.000	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	11.250.000.000
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	6.691.200.000	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	3.508.800.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

			30/6/2016					1/1/2016				
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
24	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	692.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	692.000.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	570.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	570.000.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100,00%	100,00%	269.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	269.000.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	194.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	194.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100,00%	100,00%	132.300.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	132.300.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	121.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	121.000.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100,00%	100,00%	104.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	104.500.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100,00%	100,00%	95.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	95.000.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	100,00%	100,00%	78.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	78.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100,00%	100,00%	69.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	69.500.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100,00%	100,00%	68.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	68.500.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	61.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	61.000.000.000	-	(*)
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắc Lak	100,00%	100,00%	60.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	60.000.000.000	-	(*)
40	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)
41	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100,00%	100,00%	51.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	51.000.000.000	-	(*)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2016 % sở hữu	30/6/2016 % quyền biểu quyết	30/6/2016 Giá gốc VND	30/6/2016 Dự phòng VND	30/6/2016 Giá trị hợp lý VND	1/1/2016 % sở hữu	1/1/2016 % quyền biểu quyết	1/1/2016 Giá gốc VND	1/1/2016 Dự phòng VND	1/1/2016 Giá trị hợp lý VND
42	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100,00%	100,00%	49.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	49.500.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	46.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	46.000.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
46	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
47	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100,00%	100,00%	40.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	40.500.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100,00%	100,00%	38.800.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.800.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	38.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100,00%	100,00%	37.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.700.000.000	-	(*)
53	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	37.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.000.000.000	-	(*)
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100,00%	100,00%	35.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	35.000.000.000	-	(*)
55	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	34.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	34.000.000.000	-	(*)
56	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	31.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	31.000.000.000	-	(*)
57	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)
58	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100,00%	100,00%	28.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	28.000.000.000	-	(*)
59	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	25.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	25.000.000.000	-	(*)
60	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)
61	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
62	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
63	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	15.400.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	15.400.000.000	-	(*)
65	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100,00%	100,00%	13.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	13.000.000.000	-	(*)
66	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100,00%	100,00%	15.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	15.000.000.000	-	(*)
					8.657.835.827.092	(1.925.265.209.809)	(*)			8.657.835.827.092	(1.998.604.885.611)	(*)

(i) Theo Quyết định số 011/PLX-QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2013 về việc thành lập Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, biên bản bàn giao tài sản và nguồn vốn giữa Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex ngày 1 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ thực hiện bàn giao tài sản góp vốn sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex trong đó bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào 4 công ty (Công ty CP Vận tải và dich vụ Petrolimex Hải Phòng, Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO, Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex và Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO). Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bàn giao nguồn vốn chủ sở hữu sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex với giá trị là 1.500.000.000.000 VND. Phần chênh lệch giữa giá trị bàn giao so với giá trị ghi sổ là phần đánh giá lại các khoản đầu tư vào 4 công ty nói trên khi cổ phần hóa.

(ii) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc "Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác" quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 3(g)(i), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại PJICO thông qua việc công ty con này sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của PJICO số 08/2015/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2015, phương án phát hành riêng lẻ 17.743.555 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài đã được thông qua. Dự kiến, sau đợt phát hành này tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PJICO sẽ giảm từ 51% xuống 41%. Ban lãnh đạo Công ty mẹ sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định.

(iii) Đây là các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Công ty mẹ.

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2016 % sở hữu	30/6/2016 % quyền biểu quyết	30/6/2016 Giá gốc VND	30/6/2016 Dự phòng VND	30/6/2016 Giá trị hợp lý VND	1/1/2016 % sở hữu	1/1/2016 % quyền biểu quyết	1/1/2016 Giá gốc VND	1/1/2016 Dự phòng VND	1/1/2016 Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào												
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)
3	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)
4	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	27,73%	27,73%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)
					1.270.858.550.840	-	(*)			1.270.858.550.840	-	(*)

(i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 3(g)(ii), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết đề án sáp nhập.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2016 Giá gốc VND	30/6/2016 Dự phòng VND	30/6/2016 Giá trị hợp lý VND	1/1/2016 Giá gốc VND	1/1/2016 Dự phòng VND	1/1/2016 Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	-	28.417.026.792	49.913.937.200	-	27.675.713.050
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			105.912.752.200	-	(*)	105.912.752.200	-	(*)

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.998.604.885.611	1.073.561.724.322
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	2.008.733.358	928.069.050.498
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(75.348.409.160)	(3.025.889.209)
Số dư cuối kỳ/năm	1.925.265.209.809	1.998.604.885.611

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban lãnh đạo Công ty mẹ đã thực hiện đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore ("PLS") (công ty con 100% vốn của Tập đoàn) và trích lập 1.573 tỷ VND dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này (1/1/2016: 1.614 tỷ VND) mặc dù giá gốc của khoản đầu tư vào PLS là 288 tỷ VND. Ban lãnh đạo Công ty mẹ đánh giá rằng khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào PLS là cần thiết và phù hợp để phản ánh rủi ro mất vốn tối đa cũng như trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của Công ty mẹ trong trường hợp PLS phá sản do Công ty mẹ cũng có khoản phải thu từ PLS với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.308 tỷ VND (1/1/2016: 1.340 tỷ VND) (Thuyết minh 9).

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	325.284.203.517	4.713.132.603	329.997.336.120
Tăng trong kỳ	-	303.586.623	303.586.623
Phân bổ trong kỳ	(27.107.016.960)	(2.509.501.412)	(29.616.518.372)
Thanh lý	-	(988.869)	(988.869)
Số dư cuối kỳ	298.177.186.557	2.506.228.945	300.683.415.502

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.574.285.762.578	314.857.152.516	1.614.754.332.726	322.950.866.545

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty mẹ có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.459.706.278.056	1.981.015.181.886
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	687.732.825.407	1.280.262.438.758
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	459.476.400.944	1.611.767.326.720
Các nhà cung cấp khác	2.586.699.796.258	1.823.935.980.917
	8.193.615.300.665	6.696.980.928.281

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	**1/1/2016**
	VND	**VND**
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	459.476.400.944	1.611.767.326.720
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	114.329.822.882	124.998.694.816
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	17.240.430.352	11.959.767.642
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	12.789.732.730	10.076.836.297
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	9.582.783.960	100.654.140
Công ty LD TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	9.201.162.074	13.132.815.575
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	6.713.790.373	4.922.318.021
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	6.636.988.771	5.309.244.956
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu	261.056.400	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	11.182.091	-
	636.243.350.577	1.782.267.658.167

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	30/6/2016	**1/1/2016**
	VND	**VND**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.056.274.547.447	521.865.661.137
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(222.077.995.661)	(1.843.822.041)
	834.196.551.786	520.021.839.096

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.966.375.982	(165.997.306.771)	166.001.193.344	2.970.262.555
Thuế tiêu thụ đặc biệt	109.444.540.675	(850.593.304.049)	824.676.776.549	83.528.013.175
Thuế xuất nhập khẩu (i)	371.994.233.315	(1.244.187.248.283)	1.841.969.286.685	969.776.271.717
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.460.511.165	(2.215.503.944.230)	2.100.710.505.501	(77.332.927.564)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.394.083.999)	(144.626.244.394)	1.394.083.999	(144.626.244.394)
Thuế thu nhập cá nhân	(374.240.927)	(2.440.689.577)	2.696.106.801	(118.823.703)
Thuế và phí khác	(75.497.115)	(1.610.411.261)	1.685.908.376	-
	520.021.839.096	(4.624.959.148.565)	4.939.133.861.255	834.196.551.786
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	521.865.661.137			1.056.274.547.447
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	(1.843.822.041)			(222.077.995.661)
	520.021.839.096			834.196.551.786

(i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã hạch toán giảm trừ vào tài khoản Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 198.842 triệu VND cho khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu trong năm 2015 được các chi cục Hải quan hoàn lại trong năm 2016, mặc dù trong kỳ kế toán năm trước Công ty mẹ chưa ghi nhận khoản thuế được hoàn này là một khoản phải thu Nhà nước và tương ứng giảm trừ vào giá gốc của hàng tồn kho/ giá vốn hàng bán do tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm 2015, với những thông tin sẵn có, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá rằng khả năng Công ty mẹ nhận được khoản hoàn thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế quan trên là không chắc chắn.

20. Phải trả ngắn hạn khác

Các khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả thuế nhà thầu (i)	430.796.097.116	-
Phải trả chương trình khách hàng thường xuyên	10.407.758.689	33.064.807.222
Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty TNHH Hóa chất PTN	7.910.232.454	7.910.232.454
Phải trả khác	3.925.760.666	3.613.621.114
Tài sản thừa chờ xử lý	3.368.737.812	-
Kinh phí công đoàn	495.770.520	314.163.952
	456.904.357.257	44.902.824.742

(i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, căn cứ vào hướng dẫn về chính sách thuế nhà thầu nước ngoài của Tổng Cục thuế gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 6 năm 2016 và cũng như cân nhắc tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty mẹ đã tạm tính và ghi nhận bổ sung khoản thuế nhà thầu phát sinh đối với các giao dịch mua hàng hóa trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 từ nhà thầu nước ngoài mà hàng hóa được nhà thầu lưu trữ và giao tại kho ngoại quan ở Việt Nam. Trong số thuế nhà thầu tạm tính bổ sung này, thuế nhà thầu kê khai thiếu trong các năm 2014 và 2015 trị giá lần lượt là 214.446 triệu VND và 161.691 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ quyết định chưa ghi nhận các khoản lãi phạt chậm nộp (nếu có) đối với khoản thuế nhà thầu nêu trên do Công ty mẹ vẫn đang trong quá trình trao đổi với Tổng Cục thuế về chính sách thuế nhà thầu đối với các giao dịch mua bán tại kho ngoại quan và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng số lãi phạt chậm nộp không thể xác định một cách đáng tin cậy vì phụ thuộc vào cơ chế của Tổng Cục thuế cũng như của các Bộ có liên quan áp dụng đối với Tập đoàn và khả năng Tập đoàn phải nộp lãi chậm nộp là không chắc chắn.

21. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2016 VND	Biến động trong kỳ				Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 30/6/2016 VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
Vay ngắn hạn	7.069.834.224.697	26.331.489.740.840	(29.354.875.266.406)	6.119.519.632	155.727.946	4.052.723.946.709

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.657.589.369.381	2.210.530.689.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	744.385.788.428	2.872.449.395.826
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	146.650.673.218	211.164.081.839
	USD	-	163.865.800.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	140.438.115.682	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	140.000.000.000	378.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	111.960.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	USD	111.700.000.000	241.178.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	-	419.684.030.938
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	-	211.042.626.144
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	92.414.000.000
		4.052.723.946.709	7.010.328.624.697

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 3 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,8% - 4,3%/năm (1/1/2016: 3,6% - 4,0%/năm), lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 0,95% - 1,0%/năm (1/1/2016: 1,4% - 1,7%/năm).

22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
Tăng trong kỳ/năm	1.220.486.793.563	2.728.795.212.033
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.178.878.946.902)	(2.521.524.715.525)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	5.929.724.900	10.325.628.700
Số dư cuối kỳ/năm	1.424.930.740.549	2.377.393.168.988
Trong đó:		
- *Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 8)*	*1.685.707.397.559*	*2.185.442.448.068*
- *Số tiền (chi từ)/chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán*	*(260.776.657.010)*	*191.950.720.920*
Số dư cuối kỳ/năm	1.424.930.740.549	2.377.393.168.988

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	(244.570.817)	58.551.501.679	10.762.632.793.279
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	495.710.288.142	495.710.288.142
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	(416.198.842.693)	(416.198.842.693)
Biến động khác	-	-	-	(162.526.001)	(162.526.001)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	(244.570.817)	137.900.421.127	10.841.981.712.727
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.700.000.000.000	164.462.417	(244.570.817)	1.691.193.456.227	12.391.113.347.827
Phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	4.039.370.548.092
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành của Nhà nước (Thuyết minh 24)	(347.152.410.000)	-	-	-	(347.152.410.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.011.224.979.416	1.011.224.979.416
Phân bổ vào các quỹ	-	-	3.506.080.452	(3.506.080.452)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.388.132.350.000	3.004.250.250.509	3.261.509.635	2.654.912.355.191	17.050.556.465.335

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty mẹ là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	**1.138.813.235**	**11.388.132.350.000**	**1.070.000.000**	**10.700.000.000.000**
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	1.016.401.867	10.164.018.670.000
Cổ đông khác	157.126.609	1.571.266.090.000	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần đã phát hành	**1.138.813.235**	**11.388.132.350.000**	**1.035.284.759**	**10.352.847.590.000**
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	157.126.609	1.571.266.090.000	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	-	-	**34.715.241**	**347.152.410.000**
Nhà nước (ii)	-	-	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

(i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) đang được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 10). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn góp thiếu này không được hưởng quyền cổ tức.

(ii) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu) được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa và sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp.

Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã điều chỉnh giảm phần vốn thiếu hụt này và tương ứng ghi giảm khoản Phải thu về cổ phần hóa dựa trên tinh thần của Công văn số 13562/BCT-KH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương, Công văn số 767/BKHĐT-PTDN ngày 1 tháng 2 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 2246/BTC-TCDN ngày 18 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 1538/VPCP-ĐMDN ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và Công văn số 2729/BCT-TC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Công thương về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo các văn bản này, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sau khi thực hiện phát hành để tăng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sẽ chỉ còn 75,9%, tương đương 981.686.626 cổ phiếu (đây là số cổ phiếu đã được phát hành cho Nhà nước và chưa tính đến số lượng cổ phiếu thiếu hụt chưa được phát hành). Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng theo các Công văn này, số cổ phần tương ứng với số vốn Nhà nước góp thiếu nêu trên được hủy bỏ.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2016		30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.035.284.759	10.352.847.590.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Cổ phiếu phát hành	103.528.476	1.035.284.760.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000

Trong năm 2016, Công ty mẹ đã phát hành 103.528.476 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) cho Công ty TNHH Tư vấn và Holdings JX Nippon Oil & Energy Việt Nam với giá 39.017 VND/cổ phiếu, qua đó tăng vốn cổ phần đã phát hành của Công ty mẹ lên 11.388.132.350.000 VND. Số cổ phiếu mới phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 5 năm.

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		30/6/2016	1/1/2016
Xăng dầu dự trữ quốc gia	Lít	256.092.305	256.672.490

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.182.275	70.869.258.906	3.068.483	68.887.445.374

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	38.182.569.443.234	58.468.794.542.240
▪ *Doanh thu bán hàng chuyển khẩu*	-	*1.507.856.961.591*
▪ *Doanh thu bán hàng nội địa và tái xuất*	*38.182.569.443.234*	*56.960.937.580.649*
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	10.878.591.508	39.379.299.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.282.000	142.282.000
	38.193.590.316.742	58.508.316.123.720

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	37.860.964.181.976	57.152.013.333.958
▪ *Giá vốn bán hàng chuyển khẩu*	-	*1.485.092.140.736*
▪ *Giá vốn bán hàng nội địa và tái xuất*	*37.860.964.181.976*	*55.666.921.193.222*
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	10.878.591.325	39.379.299.480
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 22)	(958.406.386.539)	(809.880.426.211)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	(24.801.279.958)	3.587.013.382
Chi phí hao hụt hàng tồn kho	64.772.866.447	107.629.060.531
	36.953.407.973.251	56.492.728.281.140

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	392.251.431.696	219.362.957.032
Lãi tiền gửi và cho vay	106.554.473.922	80.700.720.124
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.580.931.861	49.907.825.895
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.165.286.376	-
Lãi bán hàng trả chậm	8.671.666.707	26.240.564.635
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.552.233.120	8.733.051.124
	676.776.023.682	384.945.118.810

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	109.302.871.871	116.915.439.205
Chiết khấu thanh toán	55.686.626.590	13.622.397.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.657.841.098	266.072.520.468
Chi phí hoạt động tài chính khác	702.728.504	1.259.794.295
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(73.339.675.802)	750.261.651.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	65.452.950.999
	115.010.392.261	1.213.584.753.884

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	39.458.487.094	36.379.679.668
Chi phí khấu hao	34.267.250.325	25.627.128.980
Phân bổ lợi thế kinh doanh	27.107.016.960	27.107.016.960
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.252.070.758	15.478.627.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.795.338.753	557.939.531.994
Chi phí khác	35.088.156.154	23.894.022.528
	655.968.320.044	686.426.007.448

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	39.458.487.094	36.379.679.668
Chi phí khấu hao	34.267.250.325	25.627.128.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.540.793.754.197	1.515.813.668.632
Chi phí khác	75.447.243.872	66.479.666.806
	1.689.966.735.488	1.644.300.144.086

Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong kỳ.

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	144.626.244.394	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.155.851.223.810	495.710.288.142
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	231.170.244.762	109.056.263.391
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	412.982.451
Thu nhập không bị tính thuế	(78.450.286.339)	(48.259.850.547)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa ghi nhận	(8.093.714.029)	165.797.507.409
Dự phòng thừa năm trước	-	(2.895.318.759)
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(224.111.583.945)
	144.626.244.394	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty mẹ và các quy định thuế hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 22%).

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Bù trừ phải thu từ cổ phần hóa	-	416.198.842.693
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	347.152.410.000	-

35. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng (i)	1.584.266.524.031	1.684.762.024.031

(i) Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Các công ty con và công ty liên kết		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	38.193.366.678.712	57.000.316.880.129
Chi phí hàng giữ hộ	296.854.197.699	302.185.786.239
Lãi cho vay ủy thác	4.552.233.120	-
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	54.954.623.029	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	26.430.542.090	9.174.242.395
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.884.824.505.800	6.681.156.038.640
Bán hàng hóa	-	1.507.856.961.591
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		
Mua dịch vụ	111.969.086.420	170.988.319.615
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco		
Mua dịch vụ	89.099.830.063	-

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	77.910.440.954	77.946.660.925
Cổ tức được chia	36.328.320.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	51.815.905.407	71.021.860.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	110.146.041.067	125.273.588.137
Bán hàng hóa	81.356.030	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	20.972.539.223	13.248.327.575
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	633.346.560.445	649.307.466.619
Tổng Công ty Gas Petrolimex		
Cổ tức được chia	31.604.299.200	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.018.963.796	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	359.601.089.196	184.014.590.832
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.023.256.400	2.469.688.600

37. Sự kiện quan trọng trong kỳ và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Thanh tra Chính phủ

Trong năm 2014, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện thanh tra về việc chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và một số đơn vị thành viên trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 6 năm 2013. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ Tài chính, Công Thương và Tập đoàn đang tiếp tục tham gia ý kiến để hoàn thiện kết luận Thanh tra. Do đó các ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được xác định một cách đáng tin cậy và vì vậy chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Kiểm toán Nhà nước

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và một số đơn vị thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, kết luận cuối cùng của Kiểm toán Nhà nước chưa hoàn tất. Do đó các điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước, nếu có, đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được xác định một cách đáng tin cậy và vì vậy chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để trả cổ tức

Trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 diễn ra vào ngày 23 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua phương án phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phát hành 15%. Đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi hoàn lại là không có quyền biểu quyết, không được phép chuyển nhượng, và được hoàn lại cho Tập đoàn với giá mua lại bằng mệnh giá cổ phiếu là 10.000đ/cổ phiếu và thưởng thêm 600 đồng tính trên 1 cổ phiếu ưu đãi. Trong tháng 7 năm 2016, Công ty mẹ đã hoàn tất việc phát hành 155.064.846 cổ phiếu ưu đãi hoàn lại để chi trả cổ tức. Thời gian dự kiến mua lại cổ phiếu ưu đãi là từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016. Toàn bộ cổ phiếu ưu đãi này sau khi hoàn lại cho Tập đoàn sẽ được chuyển thành cổ phiếu phổ thông và là cổ phiếu quỹ của Tập đoàn.

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*